



Số: 629/QĐ-SoXD

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026 cho Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định 392/QĐ-STC ngày 12/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026 cho Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

(Phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông/bà Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các phòng chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc;
- Sở Tài chính Đồng Nai;
- Các phòng của Sở Xây dựng;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng;
- Phụ trách kế toán Sở (02 bộ);
- Văn phòng Sở đưa lên trang web Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

(D/Linh/2025)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 629 /QĐ-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính về việc công khai giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026).

Của đơn vị: Sở Xây dựng

Mã ĐVQHNS: 1134760

Mã KBNN nơi giao dịch: 1761

Chương: 419

Đvt: đồng

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	SỐ TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ TOÁN ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG
(1)	(2)	(3)	(4)	5=3-4
	I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH	258.449.000.000	(2)	(3)
	1. Số thu lệ phí	3.073.000.000		
	a. Cơ Quan Sở Xây dựng (Mã DVSDNS: 1134760)	273.000.000		
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề XD	270.000.000		
	Lệ phí đăng ký phương tiện VT thủy	3.000.000		
	b. Cảng vụ (Mã ĐVSDNS: 1135329)	-		
	- Lệ phí ra vào bến thủy nội địa	-		
	c. Trung tâm Đăng kiểm cơ giới ĐN (Mã QHNS: 3027391)	2.800.000.000		
	- Lệ phí GCN kiểm định xe	2.800.000.000		
	2. Số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)	151.730.000.000		
	a. Cơ Quan Sở Xây dựng:	1.730.000.000		
	+ Phí cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng	630.000.000		
	+ Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình	1.100.000.000		
	b. Cảng vụ	-		
	- Phí trọng tải tàu, thuyền	-		
	c. Trung tâm Đăng kiểm cơ giới ĐN	150.000.000.000		
	+ Phí sử dụng đường bộ	150.000.000.000		
	3. Thu sự nghiệp, dịch vụ	103.646.000.000		
	a. Trung tâm QLĐHVTHKCC (Mã QHNS: 1159825)	1.405.000.000		
	Thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp	1.405.000.000		
	b. Trung tâm đào tạo lái xe Đồng Nai (Mã QHNS: 1134994)	52.000.000.000		
	Thu hoạt động dịch vụ	52.000.000.000		
	c. Trung tâm Đăng kiểm cơ giới ĐN (Mã QHNS: 3027391)	16.000.000.000		

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	SỐ TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ TOÁN ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG
	Thu hoạt động dịch vụ	16.000.000.000		
	d. Trung tâm quy hoạch, Kiểm định xây dựng và Bảo trì đường bộ (Mã QHNS: 1159825)	24.000.000.000		
	Thu hoạt động dịch vụ	24.000.000.000		
	e. Bến xe Biên Hoà- Đồng Nai (Mã QHNS: 1011747)	10.241.000.000		
	-Thu dịch vụ xuất bến	6.524.000.000		
	-Thu dịch vụ khai thác bến bãi	3.381.000.000		
	-Thu tiền thuê đất	336.000.000		
	II/ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH:	315.038.000.000	24.136.000.000	290.902.000.000
	Bao gồm:			
340	A. Chi Quản lý nhà nước:	42.075.000.000	1.399.000.000	40.676.000.000
	1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	38.908.000.000	1.240.000.000	37.668.000.000
	- Chi con người	26.508.000.000		26.508.000.000
	- Chi hoạt động (155 biên chế x 80 triệu)	12.400.000.000	1.240.000.000	11.160.000.000
	- Hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (nếu có)		0	0
	2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.167.000.000	159.000.000	3.008.000.000
	+ Kp phục vụ thu phí - lệ phí các loại	1.000.000.000	100.000.000	900.000.000
	+ KP xây dựng chỉ số giá năm	250.000.000	25.000.000	225.000.000
	+ Kinh phí duy trì Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng	200.000.000	20.000.000	180.000.000
	+ Kinh phí đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy các trụ Sở thuộc Sở Xây dựng quản lý	137.000.000	14.000.000	123.000.000
	+ Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đến năm 2045	1.580.000.000	0	1.580.000.000
280	B. Chi sự nghiệp kinh tế	272.963.000.000	22.737.000.000	250.226.000.000
	I. Chi sự nghiệp giao thông: Kinh phí thường xuyên/Tự chủ	7.513.000.000	190.000.000	7.323.000.000
	1. Cảng vụ đường thủy nội địa	2.407.000.000	70.000.000	2.337.000.000
	Hỗ trợ hoạt động chi thường xuyên	2.407.000.000	70.000.000	2.337.000.000
	2. Trung tâm quản lý điều hành VTHK công cộng	5.106.000.000	120.000.000	4.986.000.000
	Hỗ trợ hoạt động chi thường xuyên	5.106.000.000	120.000.000	4.986.000.000
	II. Chi sự nghiệp giao thông: Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	50.041.000.000	1.006.000.000	49.035.000.000

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	SỐ TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ TOÁN ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG
	1. Sở Xây dựng	2.823.000.000	284.000.000	2.539.000.000
	+ Tư vấn xác định đơn giá nhân công xây dựng, ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	+ Kinh phí xây dựng Văn bản QPPL	165.000.000	17.000.000	148.000.000
	+ Kinh phí thực hiện đề cương và dự toán chi phí Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026-2030	1.437.000.000	144.000.000	1.293.000.000
	+ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thương mại, dịch vụ và dân cư tại xã Long Đức, huyện Long Thành (77,28 ha)	68.000.000	7.000.000	61.000.000
	+ Kinh phí mua sắm, thay thế hệ thống âm thanh Hội trường phục vụ họp trực tuyến	328.000.000	33.000.000	295.000.000
	+ Kinh phí nâng cấp, thay thế linh kiện máy vi tính, bảo trì máy vi tính, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng nội bộ, các thiết bị điện tử khác ...	325.000.000	33.000.000	292.000.000
	2. Cảng vụ đường thủy nội địa	637.000.000	64.000.000	573.000.000
	- Nhiên liệu phục vụ công tác phòng chống lụt bão, cứu hộ cứu nạn, tuần tra, kiểm tra ATGT đường thủy	300.000.000	30.000.000	270.000.000
	-Trang phục theo quy định	152.000.000	15.000.000	137.000.000
	- Vật tư VP	50.000.000	5.000.000	45.000.000
	- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng bảo trì 03 cano, 03 nhà nổi cano và 01 xe ô tô	135.000.000	14.000.000	121.000.000
	3. Trung tâm quản lý điều hành VTHK công cộng	40.000.000.000	0	40.000.000.000
	- Trợ giá	40.000.000.000		40.000.000.000
	4. Trung tâm quy hoạch, Kiểm định xây dựng và Bảo trì đường bộ	6.581.000.000	658.000.000	5.923.000.000
	- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đến năm 2045	1.580.000.000	158.000.000	1.422.000.000
	- Quy hoạch chung đô thị Long Thành đến năm 2045	3.501.000.000	350.000.000	3.151.000.000
	- Quy hoạch phân khu Trung tâm logistics Tổng kho trung chuyển Miền đông	1.500.000.000	150.000.000	1.350.000.000

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	SỐ TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ TOÁN ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG
	III. Chi sự nghiệp giao thông: Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông Mã CTMTQG -10972)	10.701.000.000	1.070.000.000	9.631.000.000
	1. Sở Xây dựng	9.050.000.000	905.000.000	8.145.000.000
	+ Công tác đảm bảo TT ATGT, phục vụ tết Nguyên đán hàng năm	100.000.000	10.000.000	90.000.000
	+ công tác tuyên truyền đảm bảo TTATGT, tổ chức HN triển khai NĐ chính phủ, Thông tư của bộ GTVT và đối ngoại doanh nghiệp, HTX và đối thoại doanh nghiệp, khen thưởng, tuyên truyền....	50.000.000	5.000.000	45.000.000
	+ Kinh phí trả sau QT các DA có vốn SN các năm trước đến nay được QT DAHT	500.000.000	50.000.000	450.000.000
	Nhận bàn giao các tuyến QL 2025 + 2026			0
	+ QL 1	3.400.000.000	340.000.000	3.060.000.000
	+ QL 51	3.000.000.000	300.000.000	2.700.000.000
	+ Sửa chữa và bổ sung đèn tín hiệu giao trên tuyến quốc lộ	1.000.000.000	100.000.000	900.000.000
	+ Sửa chữa và bổ sung đèn tín hiệu giao trên tuyến Quốc lộ 51	1.000.000.000	100.000.000	900.000.000
	2. Trung tâm quản lý điều hành VTHK công cộng	1.651.000.000	165.000.000	1.486.000.000
	- Thuê Trạm điều hành xe buýt tại các bến, in thẻ miễn phí cho người khuyết tật	60.000.000	6.000.000	54.000.000
	+ KP làm biển dừng, kẻ vạch sơn, nhà chờ xe buýt	1.500.000.000	150.000.000	1.350.000.000
	- Chi khác, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, bảng led, thông tin chỉ dẫn tại nhà chờ	91.000.000	9.000.000	82.000.000
	IV. Chi sự nghiệp giao thông: Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông Mã CTMTQG -10959)	204.708.000.000	20.471.000.000	184.237.000.000
	1.Sở Xây dựng	17.500.000.000	1.750.000.000	15.750.000.000

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	SỐ TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ TOÁN ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG
	+ Công tác Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	7.000.000.000	700.000.000	6.300.000.000
	+ Công tác Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (tỉnh Bình Phước cũ).	6.800.000.000	680.000.000	6.120.000.000
	+ Công tác Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	1.200.000.000	120.000.000	1.080.000.000
	+ Đánh giá an toàn 20 cầu	2.500.000.000	250.000.000	2.250.000.000
	2. Trung tâm quy hoạch, Kiểm định xây dựng và Bảo trì đường bộ	187.208.000.000	18.721.000.000	168.487.000.000
	a. Sửa chữa định kỳ các tuyến đường tỉnh	22.933.000.000	2.293.000.000	20.640.000.000
	- Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT.741 tại Km71+250 (giao đường Bùi Thị Xuân)	556.000.000	56.000.000	500.000.000
	- Sửa chữa tuyến ĐT.757 đoạn từ Km23+500 đến Km26+000 và mặt cầu Suối Đam	1.777.000.000	177.000.000	1.600.000.000
	- Sửa chữa tuyến ĐT.759 đoạn từ Km10+600 đến Km15+000, đoạn Km22+700 đến Km28+800 và đoạn từ Km36+500 đến Km48+998 (cuối tuyến)	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000
	- Sửa chữa tuyến ĐT.759B đoạn từ Km4+845 đến Km5+500 và đoạn từ Km17+815 đến Km20+000. Bổ sung xử lý thoát nước dọc và ngang đường đoạn Km14+550 đến Km14+700	3.333.000.000	333.000.000	3.000.000.000
	- Sửa chữa tuyến ĐT.759B đoạn từ Km21+000 đến Km24+000.	2.778.000.000	278.000.000	2.500.000.000
	- Bổ sung, thay thế hệ thống báo hiệu đường bộ trên các tuyến ĐT.741, ĐT.751, ĐT.752, ĐT.754, ĐT.754B, ĐT.755, ĐT.755B, ĐT.756C, ĐT.757, ĐT.758, ĐT.759, ĐT.759B, ĐT.760	2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000
	- Sửa chữa tuyến ĐT.769C (25B) đoạn qua trung tâm xã Nhơn Trạch đoạn từ Km9+290 đến Km10+300.	1.111.000.000	111.000.000	1.000.000.000

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	SỐ TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ TOÁN ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG
	- Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT.772 đoạn từ Km9+500 đến Km10+600.	1.111.000.000	111.000.000	1.000.000.000
	- Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT.764 đoạn từ Km10+000 đến Km10+800 (bên phải tuyến), đoạn từ Km10+190 đến Km10+800 (bên trái tuyến) và đoạn từ Km14+700 đến Km16+350.	2.222.000.000	222.000.000	2.000.000.000
	- Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT.765 đoạn từ Km10+400 đến Km12+200.	1.667.000.000	167.000.000	1.500.000.000
	- Sửa chữa tuyến ĐT.770 (Suối Tre-Bình Lộc) đoạn từ Km4+000 đến Km7+600.	1.000.000.000	100.000.000	900.000.000
	- Sửa chữa tuyến ĐT.762 đoạn từ Km7+000 đến Km10+600 và đoạn từ Km12+300 đến Km15+300.	1.667.000.000	167.000.000	1.500.000.000
	- Bổ sung hệ thống thoát nước tuyến ĐT.776 (Xuân Bắc - Thanh Sơn) đoạn từ Km23+340 (cầu Suối Cạn) đến Km24+420 và đoạn từ Km25+530 Km26+940.	1.711.000.000	171.000.000	1.540.000.000
	b. Quốc lộ 51 đề xuất năm 2025 chưa bố trí nguồn đề nghị bố trí năm 2026	60.000.000.000	6.000.000.000	54.000.000.000
	1. Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường, hoàn thiện hệ thống ATGT theo QCVN 41:2024 đoạn Km0+000 đến Km5+300	15.000.000.000	1.500.000.000	13.500.000.000
	2. Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường, hoàn thiện hệ thống ATGT theo QCVN 41:2024 đoạn Km0+300 đến Km9+200	15.000.000.000	1.500.000.000	13.500.000.000
	3. Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường, hoàn thiện hệ thống ATGT theo QCVN 41:2024 các đoạn Km10+200 đến Km12+000; Km14+000 đến Km16+000	15.000.000.000	1.500.000.000	13.500.000.000
	4. Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường, hoàn thiện hệ thống ATGT theo QCVN 41:2024 đoạn Km20+000 đến Km24+400	15.000.000.000	1.500.000.000	13.500.000.000
	c. Năm 2026	104.275.000.000	10.428.000.000	93.847.000.000

LOẠI/ KHOẢN	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	SỐ TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ TOÁN ĐƠN VỊ ĐƯỢC SỬ DỤNG
	Quốc lộ 1:	0	0	0
	1. Sửa chữa hư hỏng mặt đường, hoàn thiện hệ thống ATGT theo QCVN 41: 2024 đoạn Km1851+714-Km1855+545	7.000.000.000	700.000.000	6.300.000.000
	Quốc lộ 20:	0	0	0
	1. Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường các đoạn Km2+000 đến Km3+000; Km6+200 đến Km8+000; Km9+000 đến Km10+000; Km16+500 đến Km18+800; km21+000 đến km22+000; Km30+000 đến Km31+000; Km34+300 đến Km34+800; Km39+500 đến Km41+500; km42+800 đến Km44+800; Km70+500 đến Km71+400	7.000.000.000	700.000.000	6.300.000.000
	Quốc lộ 51	0	0	0
	1. Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường, hoàn thiện hệ thống ATGT theo QCVN 41:2024 các đoạn Km9+200 đến Km10+200; Km12+000 đến Km14+000	13.275.000.000	1.328.000.000	11.947.000.000
	2. Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường, hoàn thiện hệ thống ATGT theo QCVN 41:2024 đoạn Km16+000 đến Km20+000	12.000.000.000	1.200.000.000	10.800.000.000
	3. Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường, hoàn thiện hệ thống ATGT theo QCVN 41:2024 đoạn Km24+400 đến Km37+402	50.000.000.000	5.000.000.000	45.000.000.000
	4. Sửa chữa khe co giãn 04 cầu (Nước Trong, Suối Cả, Quán Tre, Bần 2); Cải tạo hệ thống thoát nước dọc; Đóng các điểm mở DPC giữa DPC biên	5.000.000.000	500.000.000	4.500.000.000
	Quốc Lộ 56:	0	0	0
	1. Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường, hoàn thiện hệ thống ATGT theo quy chuẩn QCVN 41: 2024/BGTVT đoạn Km00+000-km00+100 (T); km10+000 -Km10+500 (T+P); Km15+000 - Km18+020 (T+P)	10.000.000.000	1.000.000.000	9.000.000.000